

Số: *67* /2014/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 30 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh 38/2001/PL-UBTVQH 10 về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2738/TTr-STC ngày 28 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định về mức thu và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thu phí gồm:

Các đơn vị tham gia hoạt động vệ sinh môi trường hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền.

b) Các đối tượng phải nộp phí như sau:

Các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang; các doanh nghiệp; các nhà hàng; khách sạn... đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Các hộ là hộ gia đình, cá nhân sinh sống và hoạt động tại địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm tất cả các nhân khẩu của hộ thường trú, nhân khẩu hộ gia đình tạm trú, nhân khẩu của hộ gia đình sống trong khu tập thể cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình ở chung cư (trừ các hộ gia đình, cá nhân không tham gia kinh doanh dịch vụ sinh sống tại các xã vùng sâu, vùng xa không có đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua);

Các hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ;

Các địa điểm tập trung đông người có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp quản lý.

Điều 2. Mức thu phí, tỷ lệ trích nộp.

1. Mức thu phí.

TT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu (đồng)
1	Nhóm 1: Hộ gia đình không tham gia kinh doanh dịch vụ, gồm:		
a)	Các hộ gia đình thuộc: Phường (trừ khối 15 phường Cửa Nam; khối Yên Giang phường Đông Vinh; các khối nhập vào phường Vinh Tân từ xã Hưng Thịnh - Hưng Nguyên).	Khâu/tháng	4.000
	Các hộ 2 bên đường Nguyễn Trãi thuộc xã Nghi Phú, các hộ 2 bên đường Đặng Thai Mai đến khu Công nghiệp Bắc Vinh; các hộ hai bên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh các hộ 2 bên đường Quốc lộ 46 thuộc thành phố Vinh; các hộ 2 bên đường Lê Viết Thuật thuộc xã Hưng Lộc (thành phố Vinh);	Khâu/tháng	4.000
	Các hộ trên các trục đường Bình Minh, đường số II, đường Sào Nam, các trục đường dọc, đường ngang quy hoạch trên 7m (thị xã Cửa Lò);		
	Các hộ 2 bên đường Quốc lộ 48 thuộc thị xã Thái Hoà; hai bên Quốc lộ 1A thị xã Hoàng Mai.		
b)	Các hộ gia đình còn lại thuộc thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà, thị xã Hoàng Mai; thị trấn; các hộ gia đình hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thuộc thị tứ các huyện.	Khâu/tháng	3.000
c)	Các hộ gia đình còn lại	Khâu/tháng	2.000
2	Nhóm 2. Các hộ tham gia sản xuất kinh doanh dịch vụ (kể cả các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân)		
a)	Các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 4 lao động trở lên và các hộ thải nhiều rác như bán xăm lốp ô tô, sửa chữa ô tô xe máy, bán vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh, chế biến nông lâm thủy hải sản, giết mổ gia súc,...	Hộ/tháng	140.000
b)	Các hộ kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 2 đến 3 lao động	Hộ/tháng	100.000
c)	Các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hoá sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	85.000
d)	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ khác nhưng sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	40.000
e)	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	Giường/tháng	8.000
3	Nhóm 3: Các tổ chức		
a)	Các cơ quan hành chính sự nghiệp và sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính.. Bao gồm (kể cả bệnh viện, trung tâm y tế, nhà điều dưỡng), ban quản lý chợ, ga, bến bãi; trường học; trung tâm dạy nghề; văn phòng công ty; văn phòng đại diện; văn phòng hành chính; doanh trại các lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng; các đơn vị hành chính khác (Mức thu tính theo người nhưng tối đa không quá 140.000 đồng/đơn vị/tháng).	Người /tháng	2.000

Các địa điểm tập trung đông người có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp quản lý.

Điều 2. Mức thu phí, tỷ lệ trích nộp.

1. Mức thu phí.

TT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu (đồng)
1	Nhóm 1: Hộ gia đình không tham gia kinh doanh dịch vụ, gồm:		
a)	Các hộ gia đình thuộc: Phường (trừ khối 15 phường Cửa Nam; khối Yên Giang phường Đông Vinh; các khối nhập vào phường Vinh Tân từ xã Hưng Thịnh - Hưng Nguyên).	Khâu/tháng	4.000
	Các hộ 2 bên đường Nguyễn Trãi thuộc xã Nghi Phú, các hộ 2 bên đường Đặng Thai Mai đến khu Công nghiệp Bắc Vinh; các hộ hai bên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh các hộ 2 bên đường Quốc lộ 46 thuộc thành phố Vinh; các hộ 2 bên đường Lê Viết Thuật thuộc xã Hưng Lộc (thành phố Vinh);	Khâu/tháng	4.000
	Các hộ trên các trục đường Bình Minh, đường số II, đường Sào Nam, các trục đường dọc, đường ngang quy hoạch trên 7m (thị xã Cửa Lò);		
	Các hộ 2 bên đường Quốc lộ 48 thuộc thị xã Thái Hoà; hai bên Quốc lộ 1A thị xã Hoàng Mai.		
b)	Các hộ gia đình còn lại thuộc thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà, thị xã Hoàng Mai; thị trấn; các hộ gia đình hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thuộc thị tứ các huyện.	Khâu/tháng	3.000
c)	Các hộ gia đình còn lại	Khâu/tháng	2.000
2	Nhóm 2. Các hộ tham gia sản xuất kinh doanh dịch vụ (kể cả các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân)		
a)	Các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 4 lao động trở lên và các hộ thải nhiều rác như bán xăng lốp ô tô, sửa chữa ô tô xe máy, bán vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh, chế biến nông lâm thủy hải sản, giết mổ gia súc,...	Hộ/tháng	140.000
b)	Các hộ kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 2 đến 3 lao động	Hộ/tháng	100.000
c)	Các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hoá sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	85.000
d)	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ khác nhưng sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	40.000
e)	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	Giường/tháng	8.000
3	Nhóm 3: Các tổ chức		
a)	Các cơ quan hành chính sự nghiệp và sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính.. Bao gồm (kể cả bệnh viện, trung tâm y tế, nhà điều dưỡng), ban quản lý chợ, ga, bến bãi; trường học; trung tâm dạy nghề; văn phòng công ty; văn phòng đại diện; văn phòng hành chính; doanh trại các lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng; các đơn vị hành chính khác (Mức thu tính theo người nhưng tối đa không quá 140.000 đồng/đơn vị/tháng).	Người /tháng	2.000

b)	- Các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ		
	+ Đơn vị có cơ sở sử dụng dưới 15 lao động hoặc đơn vị có doanh thu dưới 30 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	125.000
	+ Đơn vị có sử dụng từ 15 đến 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu từ 30 triệu đồng đến 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	240.000
	+ Đơn vị có trên 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu trên 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	280.000
c)	- Đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách (Mức thu xác định theo giường nhưng tối đa không quá 280.000 đồng/đơn vị/ tháng)		
	+ Khách sạn	Giường /tháng	14.000
	+ Nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách	Giường /tháng	9.000
d)	- Đơn vị dịch vụ ăn uống:		
	+ Đơn vị ăn uống có doanh thu trên 50 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	280.000
	+ Đơn vị ăn uống có doanh thu từ 30 đến 50 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	240.000
	+ Các đơn vị ăn uống dịch vụ có doanh thu dưới 30 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	170.000
4	Nhóm 4: Chợ, ga tàu, bến bãi (bến xe, bến cảng, bến cá, kho bãi), sân vận động, các trung tâm, tụ điểm vui chơi giải trí, mức thu được xác định theo quầy hoặc m ² sử dụng nhưng tối đa không quá 225.000 đồng/m ³ rác.	đ/m ³ rác	
a	Chợ Vinh, chợ Ga Vinh (Các hộ có địa điểm cố định kinh doanh cố định).		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ôt/tháng	55.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ôt/tháng	70.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy ôt/tháng	85.000
	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ôt/tháng	42.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ôt/tháng	50.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ôt/tháng	55.000
	- Hàng khác	Quầy, ôt/tháng	35.000
b	Chợ họp thường xuyên ở thành phố Vinh (ngoài chợ Vinh, chợ Ga Vinh), thị xã Cửa Lò và thị xã Thái Hoà (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ôt/tháng	20.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ôt/tháng	35.000

	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	42.000
	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ô/t/tháng	17.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	20.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	28.000
	- Hàng khác	Quầy, ô/t/tháng	14.000
c	Chợ họp thường xuyên ở các thị trấn, thị tứ (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ô/t/tháng	14.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	20.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	28.000
	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ô/t/tháng	7.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	14.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ô/t/tháng	20.000
	- Hàng khác	Quầy, ô/t/tháng	7.000
d	Chợ họp thường xuyên ở các khu vực còn lại (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)		
	- Hàng ăn, hàng tươi sống	Quầy, ô/t/tháng	7.000
	- Hàng khác	Quầy, ô/t/tháng	5.000
e	Chợ họp không thường xuyên (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)	Quầy, ô/t/tháng	4.000
g	Nhà ga, bến xe, các trung tâm văn hoá thể thao, tụ điểm vui chơi giải trí (sân vận động, nhà văn hoá, nhà hát, rạp chiếu phim,...).tính trên diện tích sử dụng thực tế của nhà chờ và sân ga, bãi đỗ xe, sân vận động, nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim,...	M2/tháng	220

2. Tỷ lệ trích nộp

Đơn vị thu phí (đối với trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên hoặc chưa được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí) được trích 5% tổng số tiền phí thu được để chi phí cho công tác tổ chức thu phí, 95% số tiền còn lại nộp ngân sách

Điều 3. Chế độ quản lý.

1. Các tổ chức thu phí:

- Các đơn vị thu phí vệ sinh phải sử dụng biên lai thu phí do Tổng cục Thuế phát hành, trực tiếp ký hợp đồng mua ấn chỉ tại cơ quan Thuế và quản lý biên lai thu phí theo quy định.

- Hàng tháng đơn vị có trách nhiệm quyết toán biên lai thu phí theo đúng quy định.

- Các đơn vị có trách nhiệm nộp toàn bộ số phí thu được (sau khi đã trừ chi phí tổ chức thu) vào ngân sách Nhà nước.

- Việc thu và sử dụng 5% phí để lại (chi phí tổ chức thu) đơn vị thu phí phải mở sổ sách theo dõi và thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành.

2. Các đối tượng nộp phí:

Các đối tượng nộp phí có trách nhiệm nộp phí vệ sinh hàng tháng cùng với phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn cho cơ quan thu phí (trừ các đối tượng được miễn nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thì chỉ nộp một loại phí vệ sinh).

3. Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố, thị xã:

- Căn cứ vào điều kiện thực tế để chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh nhằm đảm bảo dân chủ, công bằng, hợp lý trên địa bàn.

- Chỉ đạo phòng Tài chính Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác tổ chức thu phí, tổng hợp nguồn thu phí, thực hiện cấp phát, quản lý thu chi phí trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ, sử dụng đúng mục đích theo chế độ tài chính hiện hành.

4. Cục Thuế Nghệ An:

Cục thuế Nghệ An có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc đơn vị thu phí thực hiện việc tự kê khai, quyết toán và nộp tiền lệ phí vào Ngân sách theo đúng quy định của Luật quản lý thuế.

5. Sở Tài chính:

Hướng dẫn công tác thu phí, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện thu phí.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định đối tượng, mức thu, tỷ lệ trích nộp phí vệ sinh môi trường và phí bảo vệ môi trường đối với chất

thải rắn trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh về việc sửa đổi mức thu phí vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành././ *Đương*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP.UBND tỉnh;
- Các Tổ chuyên viên;
- TT Công báo;
- Lưu VT.UB *Đương*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương
Thái Văn Hằng